

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 9 - 2023

*V/v ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn
và tranh chấp quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Lan và ông Lương Đình Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên TAND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2022/TLST-HNGĐ ngày 12/10/2021 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T - Sinh năm 1975 (*Có mặt*).

HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

+ Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Chị Triệu Thị H – Sinh năm 1973 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- **Bị đơn:** Anh Vũ Đăng H1 - Sinh năm 1972 (*Có mặt*).

Tên gọi khác: Vũ Trọng H2.

HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

Ông Vũ Duy H3 – Sinh năm 1947 và bà Nhữ Thị T1 – Sinh năm 1945 (*Ông H3 vắng mặt, bà T1 có mặt*).

HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Vũ Trọng C, sinh năm 1977 và chị Vũ Thị L, sinh năm 1976 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Vũ Đăng H1 (tên gọi khác Vũ Trọng H2) được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện B, tỉnh Hải Dương) vào ngày 02/11/1995. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 14 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị là do anh Vũ Trọng H2 có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, chị đã nhiều lần nhắc nhở anh H2 nhưng anh H2 không chấm dứt. Do mâu thuẫn nên khoảng năm 2008-2009, vợ chồng chị đã sống ly thân. Năm 2010 do hoàn cảnh khó khăn nên chị quyết định đi nước ngoài lao động và vợ chồng cũng không còn liên lạc với nhau từ thời gian đó cho đến nay. Đầu năm 2021 chị không tiếp tục đi lao động nước ngoài nữa mà trở về sinh sống tại gia đình chị ở thôn M tuy nhiên chị và anh H2 vẫn còn nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không gặp gỡ nhau hay có biện pháp nào đoàn tụ. Nay, chị xác định 2 vợ chồng đã ly thân nhiều năm, không còn tình cảm và không còn có khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh H2.

- *Về con chung:* Chị và anh H2 có 02 con chung là Vũ Thị T2, sinh năm 23/01/1997 và Vũ Thị H4, sinh ngày 11/4/2004. Đến nay, hai con chung đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung:* Chị đề nghị phân chia tài sản chung của chị và anh H2 gồm:

+ Thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương diện tích là 171,4m² (bao gồm 115m² đất ở và 56,4m² đất vườn (diện tích đất vườn là cấp cho chị và anh H2, không liên quan đến đất 03 trừ vào vườn cấp cho hộ gia đình) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC999286 do UBND huyện B cấp ngày 02/12/2010 mang tên chị và anh H2; diện tích đo đạc thực tế là 167,7m².

+ Tài sản trên đất gồm 1 căn nhà ống một tầng mái bằng diện tích 36,1m² xây năm 2001; 9,23m tường bao trước nhà và 01 nhà kho xây dựng năm 1995 (phần kho nằm trên đất của chị T, anh H2 có diện tích 6,9m²).

Chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng chị theo quy định của pháp luật. Do diện tích đất hiện nay không đủ để tách thửa nên chị đề nghị tòa án chia cho chị hưởng bằng tiền và anh H2 hưởng bằng hiện vật. Đối với các tài sản khác do anh H2 xây dựng trên đất năm 2018 chị xác định là tài sản của anh H2 và không đề nghị tòa án phân chia.

- *Đối với yêu cầu đòi đất của ông Vũ Duy H3 và bà Nhữ Thị T1:* Chị không đồng ý với yêu cầu của ông H3, bà T1 về việc đòi lại thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 có địa chỉ thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương mang tên chị và anh H2 vì diện tích đất này ông H3 và bà T1 đã tách cho hai vợ chồng từ năm 1995-1996 để vợ chồng xây nhà ở. Việc ông H3, bà T1 cho đất vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Đến năm 2001, khi UBND huyện có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, gia đình chị đã đứng ra kê khai và đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị và anh H2 vào ngày 06/9/2002 diện tích là 256,4m². Vào khoảng cuối năm 2010, do anh H2 chơi bời, nợ nần nên chị và anh H2 đã phải bán một phần diện tích đất cho anh Nguyễn Thành T3 và chị Vũ Thị S để trả nợ. Do diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp mang tên chị và anh H2 nên đến nay ông H3, bà T1 yêu cầu đòi lại diện tích đất này chị không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai, lời khai, biên bản làm việc anh H2 có nêu quan điểm như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh xác định anh và chị T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện B, tỉnh Hải Dương) vào ngày 02/11/1995. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh làm ăn không được suôn sẻ, nợ lẩn, vợ chồng xảy ra cãi nhau. Vợ chồng sau đó ly thân 01 năm thì chị T tự ý bỏ nhà đi nước ngoài lao động và không chăm lo gì đến

các con. Mặc dù vợ chồng đã ly thân nhiều năm nay tuy nhiên do các con anh chưa trưởng thành, lập gia đình nên anh chưa đồng ý ly hôn chị T. Sau này các con anh trưởng thành anh sẽ là người làm đơn xin ly hôn chị T.

- *Về con chung*: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là Vũ Thị T2, sinh năm 23/01/1997 và Vũ Thị H4, sinh ngày 11/4/2004. Đến nay, cháu Vũ Thị T2 và cháu Vũ Thị H4 đã trên 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Anh xác định anh và chị T có tài sản chung là thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương, nguồn gốc đất là của bố mẹ anh tách đất cho vợ chồng. Trên đất, vợ chồng anh có xây dựng 1 căn nhà ống một tầng mái bằng diện tích 36,1m² xây năm 2001, tường bao, nhà kho. Ngoài ra năm 2018 (khi đó chị T đang lao động ở nước ngoài), anh ở nhà tiếp tục đổ đất ở phía sau thửa đất, làm sân xi măng và làm thêm công trình mái tôn. Đến nay, do bố mẹ anh là ông H3, bà T1 yêu cầu anh và chị T phải trả lại thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 nêu trên nên quan điểm của anh đề nghị giải quyết vợ chồng phá dỡ căn nhà trên đất để trả lại đất cho ông H3, bà T1.

Tại đơn yêu cầu độc lập, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Vũ Duy H3 và bà Nhữ Thị T1 trình bày yêu cầu như sau: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Vũ Trọng H2 và là bố mẹ chồng của chị Lê Thị T. Vào năm 1960, ông bà có mua diện tích đất của gia đình ông B ở gần sân kho khu Đ, làng M. Đến khoảng tháng 06/1995, ông bà có tách cho vợ chồng anh H2, chị T một phần diện tích đất để vợ chồng ra ở riêng. Năm 2001, UBND xã T xác định ranh giới, mốc giới thửa đất, anh H2 đã đứng ra kê khai và được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng anh H2, chị T là thửa đất số 278 và 376 tờ bản đồ số 11 có diện tích 256,4m² tại địa chỉ thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Cùng năm, anh H2, chị T đã xây dựng căn nhà mái bằng trên đất như hiện nay. Vào khoảng cuối năm 2010, do vợ chồng anh H2, chị T nợ tiền nên đã phải bán một phần diện tích đất nên thửa đất hiện nay còn lại là thửa số 278 tờ bản đồ số 11 có diện tích theo giấy chứng nhận là 171,4m². Đến nay, do vợ chồng chị T, anh H2 mâu thuẫn, không ở được với nhau và chị T yêu cầu chia phần diện tích đất mà ông bà đã cho nên ông bà không đồng ý cho nữa và yêu cầu chị T, anh H2 phải trả lại diện tích đất này cho ông bà. Đối với tài sản anh H2, chị T xây dựng trên đất thì anh chị phải có trách nhiệm phá dỡ để trả lại đất cho ông bà.

Quá trình giải quyết vụ án, tòa án có tiến hành làm việc với gia đình anh Vũ Trọng C, anh C không đồng ý ký biên bản nhưng có trình bày nội dung sau: Gia đình anh có mua lại thửa đất số 376 tờ bản đồ số 11 của vợ chồng Nguyễn Thành T3 và chị Vũ Thị S tiếp giáp với thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 có địa chỉ thôn M, xã T, huyện B, Hải Dương mang tên chị T, anh H2. Thửa đất số 376 tờ bản đồ số 11 được tách ra từ thửa đất trước đây mang tên anh H2, chị T, hiện được gia đình anh quản lý, sử dụng ổn định, không thay đổi hiện trạng và giữa anh với vợ chồng chị T, anh H2 không có tranh chấp gì về quyền sử dụng đất nên không có ý kiến gì. Trên thửa đất số 376 hiện có 01 căn nhà kho cũ ở phía Nam thửa đất, nhà kho vừa nằm trên thửa đất của gia đình anh, vừa có 01 phần diện tích khoảng 6,9m² nằm trên thửa đất của chị T, anh H2 (nhà kho là do vợ chồng anh H2 xây dựng dựng từ năm 1995). Đến nay anh không có tranh chấp hay ý kiến gì về phần diện tích kho này vì kho do anh H2 xây dựng và hiện đã cũ, không còn giá trị. Vì anh không liên quan đến việc của gia đình anh H2, chị T nên anh C từ chối tham gia tố tụng và đề nghị tòa án không triệu tập, báo gọi đến làm việc.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Lê Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh Vũ Đăng H1, không nhất trí với yêu cầu đòi đất của ông H3, bà T1 và yêu cầu giải quyết chia tài sản chung vợ chồng. Bị đơn anh Vũ Đăng H1 đề nghị tòa giải quyết cho vợ chồng anh đoàn tụ và không đồng ý chia tài sản chung. Ông H3, bà T1 giữ nguyên yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh H1, chị T phá dỡ căn nhà trả lại thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Tuy nhiên vẫn còn vi phạm trong việc gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại các buổi hòa giải không có lý do, chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị T yêu cầu chia theo cho chị theo giá trị, xét thấy thửa đất không đủ điều kiện tách thửa, thửa đất 278 là tài sản chung

của anh H1, chị T có nguồn gốc là do bố mẹ anh H1 tặng cho, là tài sản chung của vợ chồng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, anh H1 và chị T cùng có công sức đóng góp, tôn tạo và xây dựng như nhau nên cần chia đôi theo giá trị ngôi nhà mái bằng. Trong thời gian hai vợ chồng ly thân anh H1 đã san lấp phần đất trũng thành vườn nên khi chia tài sản chung cần chia cho anh H1 phần nhiều hơn chị T. Hiện nay, chị T yêu cầu chia cho chị được hưởng bằng trị giá tài sản. Xét về mặt thực tế thì diện tích thửa đất không đủ điều kiện tách thửa nên cần chia nhà đất cho anh H1, buộc anh H1 phải thanh toán cho chị T bằng giá trị là phù hợp.

Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 37, 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị T ly hôn anh H1.

- Về tài sản chung: Giao nhà và đất cho anh H1 quản lý, sử dụng, buộc anh H1 thanh toán cho chị T bằng tiền tương ứng với phần trị giá tài sản mà chị T được hưởng.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông H3 và bà T1: Không chấp nhận yêu cầu của ông H3 và bà T1 yêu cầu anh H1 chị T phá dỡ ngôi nhà trả lại thửa đất 278 cho ông bà.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí DSST theo quy định của BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị T khởi kiện xin ly hôn, giải quyết về quyền nuôi con chung, đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với anh Vũ Đăng H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn H5, bà Nhữ Thị T1 có yêu cầu độc lập yêu cầu chị T, anh H1 trả lại thửa đất thửa số 278 tờ bản đồ số 11. Hiện anh H1 là bị đơn trú tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và trong quá trình giải quyết vụ án, con chung là Vũ Thị H4 đủ 18 tuổi nên chị T không đề nghị tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung do đó xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án cần giải quyết là “*ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp về quyền sử dụng đất*” và Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương là tòa án có thẩm quyền giải quyết

vụ án theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Về tên đệm của anh H1: Anh H1 xác định tên chính xác của anh là Vũ Đăng H1 theo như giấy CMND, CCCD, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng tuy nhiên trong một số loại giấy tờ như trong giấy chứng nhận kết hôn, sổ hộ khẩu ghi tên anh là Vũ Trọng H2 và trong giấy khai sinh các con lại ghi tên người bố là Vũ Đăng H1. Anh xác định các tên gọi này đều là của anh và cùng là 1 người.

Ông Vũ Duy H3 và gia đình anh Vũ Trọng C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng tiếp tục vắng mặt và không thuộc trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; chị H là người đại diện cho chị T vắng mặt tuy nhiên chị T đã có mặt tại phiên tòa để trình bày quan điểm do vậy Tòa án nhân dân huyện Bình Giang tiến hành xét xử vắng mặt ông H3, gia đình anh C và chị H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Vũ Đăng H1 đều xác định hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện B, tỉnh Hải Dương) vào ngày 02/11/1995, khi đăng ký kết hôn chị T và anh H1 đều đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân này là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh H1 đều xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T là do anh H1 có quan hệ với người phụ nữ khác, chị đã nhiều lần nhắc nhở anh H1 nhưng anh H1 vẫn tái diễn, còn theo anh H1 mâu thuẫn giữa anh và chị T là do vấn đề kinh tế, anh làm ăn không được suôn sẻ, nợ lần dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly thân từ nhiều năm nay, chị T đi lao động tại nước ngoài từ năm 2010 hai bên không còn giữ liên lạc, quan tâm đến nhau từ thời gian đó cho đến nay. Đến năm 2021, chị T về nước nhưng vợ chồng tiếp tục sống ly thân và không có biện pháp nào đoàn tụ nên chị quyết định làm đơn ly hôn và đề nghị tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh H1. Bản thân anh H1 xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không còn tình cảm vợ chồng và đã ly thân từ nhiều năm nay tuy nhiên vì các con chưa lập gia đình nên anh H1 chưa đồng ý ly hôn.

Qua xác minh tại địa phương, trưởng thôn M, xã T cung cấp thông tin xác định vợ chồng anh H1, chị T có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H1 có quan hệ với người khác và từ nhiều năm nay hai vợ chồng đã sống ly thân. Chị

T đi lao động nước ngoài về nước năm 2021 vợ chồng cũng không tiếp tục chung sống cùng nhau. Từ những căn cứ nêu trên có thể khẳng định vợ chồng chị T và anh H1 có mâu thuẫn kéo dài và ly thân từ nhiều năm nay đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T ly hôn anh H1 là phù hợp khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh H1 đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Vũ Thị T2, sinh năm 23/01/1997 và Vũ Thị H4, sinh ngày 11/4/2004. Đến nay, hai con của chị T và anh H1 đều đã trưởng thành đủ 18 tuổi, chị T rút yêu cầu đề nghị tòa án giải quyết về quyền nuôi dưỡng con chung và không ai có yêu cầu giải quyết nên về con chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và yêu cầu độc lập của ông Vũ Duy H3 và bà Nhữ Thị T1:

Theo đơn khởi kiện, chị T yêu cầu tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- Thừa đất số 278 tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương đứng tên chị Lê Thị T và anh Vũ Đăng H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC999286 do UBND huyện B cấp ngày 02/12/2010 có nguồn gốc chị T và anh H1 được ông Vũ Duy H3 và bà Nhữ Thị T1 tách đất cho vợ chồng vào năm 1995.

- Về tài sản trên đất gồm: Chị và anh H1 có xây dựng trên đất 01 căn nhà ống một tầng mái bằng diện tích 36,1m² xây năm 2001; 9,23m tường bao trước nhà và 01 nhà kho (phần nhà kho nằm trên đất của chị T, anh H1 có diện tích 6,9m²) xây dựng năm 1995.

- Đối với các tài sản khác tạo dựng trên đất gồm có: 01 công trình nhà mái tôn và công đồ đất, san lấp, lát nền xi măng trên diện tích 81m²; 01 nhà vệ sinh diện tích 5m², bể nước và 01 cây vú sữa đường kính 25cm do anh H1 tạo dựng năm 2018 sau khi vợ chồng ly thân nên chị không đề nghị tòa án phân chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Vũ Duy H3 và bà Nhữ Thị T1 thừa nhận có tách đất cho vợ chồng chị T, anh H1 thừa đất 278 tờ bản đồ số 11 vào năm 1995. Chị T, anh H1 đã sử dụng đất, xây dựng nhà trên đất để ở ổn định và chuyển nhượng một phần cho người khác ông bà không phản đối tuy nhiên đến nay vợ chồng chị T, anh H1 mâu thuẫn, không ở được

với nhau và chị T đề nghị chia phần diện tích đất mà ông bà đã tách cho vợ chồng nên ông bà không đồng ý cho đất nữa và yêu cầu chị T, anh H1 phải phá dỡ căn nhà để trả lại thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 cho ông bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh H1 đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 là do bố mẹ anh H1 là ông H3, bà T1 tặng cho vợ chồng vào năm 1995, sau đó anh chị đã xây dựng căn nhà sinh sống ổn định trên thửa đất cho đến nay. Đối với yêu cầu độc lập của ông H3, bà T1, chị T không đồng ý, chị không đồng ý trả lại thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 cho ông H3, bà T1 và đề nghị tòa án phân chia tài sản chung cho chị và anh H1; Bị đơn anh H1 đồng ý với yêu cầu độc lập của ông H3, bà T1 và đồng ý phá dỡ căn nhà để trả lại đất cho là ông H3, bà T1.

Theo UBND xã T cung cấp: Thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 hiện mang tên chị Lê Thị T, anh Vũ Đăng H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC999286 do UBND huyện B cấp ngày 02/12/2010 có nguồn gốc là do bố mẹ anh H1 là bà Nhữ Thị T1 và ông Vũ Duy H3 tách đất cho vợ chồng chị T, anh H1. Năm 2001, anh H1 đứng ra kê khai và được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V544104 ngày 06/9/2002 với diện tích đất là 256,4m² gồm thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 diện tích 219m² và thửa 376 tờ bản đồ số 11 diện tích 37,4m², trong đó có 200m² đất ở, 56,4m² đất nông nghiệp (diện tích đất nông nghiệp này là đất vườn cấp cho chị T, anh H1, không phải cấp cho hộ gia đình và không xác định được vị trí cụ thể trên thửa đất). Đến ngày 05/11/2010, chị T, anh H1 đã chuyển nhượng 85m² đất ở cho gia đình anh Nguyễn Thành T3, chị Vũ Thị S ở cùng thôn nên thửa đất của anh H1, chị T còn lại là thửa 278 tờ bản đồ số 11 có diện tích 171,4m² và được UBND huyện B cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC999286 do cấp ngày 02/12/2010 mang tên chị T, anh H1.

Như vậy, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 được ông H3 và bà T1 tách cho vợ chồng anh H1, chị T vào năm 1995. Chị T, anh H1 đã xây dựng căn nhà kiên cố trên đất để sinh sống và được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất, chị T, anh H1 còn chuyển nhượng một phần diện tích đất cho người khác. Những sự việc nêu trên, ông H3, bà T1 biết và không phản đối do đó yêu cầu độc lập của ông H3, bà T1 về việc buộc anh H1, chị T phá dỡ nhà để trả lại đất cho ông bà vì lý do vợ chồng chị T, anh H1 mâu thuẫn, không ở được với nhau và chị T yêu cầu chia phần diện tích đất nên ông bà không cho nữa là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

Từ nhận định trên, xác định khối tài sản chung của chị T và anh H1 cần phân chia bao gồm:

1/ Thừa đất số 278 tờ bản đồ số 11 ở thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương hiện mang tên chị T, anh H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC999286 do UBND huyện B cấp ngày 02/12/2010. Căn cứ theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định thửa đất hiện nay là 167,7m² giảm 3,7m² đất so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là 171,4m². Nguyên nhân của việc giảm diện tích này qua xác minh là do sai số đo đạc nên cần xác định diện tích thực tế thửa đất để làm căn cứ phân chia là 167,7m² bao gồm 115m² đất ở có giá là 434.700.000đ và 52,7m² đất nông nghiệp có giá trị là 105.400.000đ. Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất là 540.100.000đ.

2/ Tài sản trên đất bao gồm: 01 căn nhà mái bằng cấp 4 một tầng diện tích 36,1m² xây dựng năm 2001 có giá là 54.150.000đ; Móng tường 9,23m có giá 1.090.379đ; Tường bao có giá 2.209.371đ và 01 nhà kho (phần diện tích nhà kho nằm trên đất của chị T, anh H1 là 6,9m²) xây dựng năm 1995 đã hết giá trị. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất là 57.449.751đ.

Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cần phân chia là 597.549.751đ.

Căn cứ vào nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ anh H1 là ông H3, bà T1 cho tặng vợ chồng; anh H1 đang là người đang quản lý, sử dụng thửa đất và có công cải tạo làm tăng giá trị tài sản nên khi phân chia cần chia cho anh H1 được phần nhiều hơn chị T, cụ thể chia tỷ lệ anh H1 được hưởng 55% giá trị tài sản tương đương 328.652.363đ, chị T được hưởng 45% giá trị tài sản tương đương 268.897.388đ. Do chị T đề nghị chia cho chị T hưởng bằng tiền và anh H1 hưởng bằng hiện vật nên cần chấp nhận sự tự nguyện của chị T, chia cho anh H1 hưởng toàn bộ tài sản nhà, đất của hai vợ chồng và anh H1 có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị T số tiền là 268.897.388đ.

Đối với tài sản khác do anh H1 xây dựng trên đất bao gồm: 01 nhà vệ sinh 5m² xây năm 2018 có giá là 11.375.000đ; 01 công trình mái lợp tôn 81m² xây năm 2018 có giá 13.041.000đ, nền láng BTXM 81m² có giá 3.061.000đ và 01 cây vú sữa đường kính 25cm có giá 650.000đ và công vượt lập đổ đất san lấp 75m³ cát là 11.250.000đ. Tổng cộng 36.622.180đ được xác định là tài sản riêng của anh H1 tạo lập trên đất trong thời kỳ vợ chồng ly thân và chị T không yêu cầu phân chia nên anh H1 tiếp tục sử dụng đối với khối tài sản nêu trên và không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản tranh chấp hết số tiền 5.000.000đ. Chị T và anh H1, mỗi người chịu một phần chi phí tố tụng dựa trên tỷ lệ tài sản được hưởng. Chị T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền là 5.000.000đ nên anh H1 phải có trách nhiệm hoàn trả chị T chi phí tố tụng là 2.750.000đ.

[2.5] Về nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án anh H1 khai có thể chấp sổ đỏ của vợ chồng để vay tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân xã B. Qua xác minh, Quỹ tín dụng nhân dân xã B có cho anh H1 vay số tiền 100.000.000đ để xây công trình phụ và anh H1 có bàn giao cho quỹ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ khoản vay và không phải thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của quỹ. Đến ngày 21/11/2022, anh H1 đã trả tiền gốc và lãi cho quỹ tín dụng và nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay quỹ xác định không có quyền lợi gì liên quan và đề nghị tòa án không đưa quỹ tín dụng tham gia tố tụng nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với phần diện tích đất hiện nay anh H1 đang quản lý, sử dụng, xây dựng lán tôn, nhà vệ sinh, bể nước lấn vào phần đường đi do UBND xã T quản lý, UBND xã T không yêu cầu tòa án giải quyết và xác định sau này khi địa phương tiến hành cải tạo lại con đường UBND xã T tự giải quyết với gia đình anh H1 theo quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với gia đình anh Vũ Văn C1 hiện đang là người quản lý, sử dụng thửa đất số 376 tờ bản đồ số 11 tiếp giáp với thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 của chị T, anh H1, trên đất có nhà kho cũ (đã hết giá trị) do anh H1, chị T xây dựng vừa nằm trên đất của anh H1, chị T và vừa nằm trên đất của gia đình anh Vũ Văn C1, đến nay các bên không có tranh chấp gì về đất đai và yêu cầu gì đối với tài sản trên đất nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Ông H3, bà T1 là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông H3, bà T1 đối với yêu cầu độc lập của ông H3, bà T1 không được tòa án chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 29, Điều 33; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ Điều 12, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Vũ Đăng H1 (tên gọi khác Vũ Trọng H2).

2. Về con chung: Chị T và anh H2 có 02 con chung là Vũ Thị T2, sinh năm 23/01/1997 và Vũ Thị H4, sinh ngày 11/4/2004 đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không ai có yêu cầu về quyền nuôi dưỡng nên không đặt ra xem xét, giải quyết và đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết về quyền nuôi dưỡng con chung của chị Lê Thị T.

3. Về phân chia tài sản chung: Xác định khối tài sản chung của chị Lê Thị T và anh Vũ Đăng H1 (tên gọi khác Vũ Trọng H2) gồm:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 có diện tích theo giấy chứng nhận là 171,4m² (thực tế đo đạc là 167,7m²) tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC999286 do UBND huyện B cấp ngày 02/12/2010, có tổng trị giá là 540.100.000đ.

+ Tài sản trên đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2001 có giá 54.150.000đ; Tường bao trị giá 2.209.371đ; Móng tường bao trị giá 1.090.380đ và 01 nhà kho xây dựng năm 1995 (phần diện tích nhà kho nằm trên đất của chị T, anh H2 là 6,9m²) đã hết giá trị. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất là 57.449.751đ.

Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 597.549.751đ.

Về chia theo giá trị: Chia cho anh H2 được hưởng 55% giá trị tài sản tương đương 328.652.363đ và chị T được hưởng 45% giá trị tài sản tương đương 268.897.388đ.

Về giao hiện vật: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị T.

Giao cho anh H2 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 ở thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản chung của vợ chồng tạo dựng trên đất. Anh H2 có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Lê Thị T số tiền là 268.897.388đ (*hai trăm sáu mươi tám triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi tám đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên mà bên có nghĩa vụ chậm thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Duy H3 và bà Nhữ Thị T1 về việc buộc chị T, anh H2 phá dỡ căn nhà để trả lại tại thửa đất số 278 tờ bản đồ số 11 ở thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương cho ông H3, bà T1.

5. Về chi phí tố tụng: Anh H2 phải trả cho chị Lê Thị T số tiền chi phí tố tụng là 2.750.000đ.

6. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm lý hôn và phải chịu 13.444.869đ án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản, tổng cộng 13.744.869đ được đối trừ vào số tiền 14.300.000đ tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0003760 ngày 12/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hải Dương. Trả lại chị T số tiền còn lại là 555.131đ.

Anh Vũ Đăng H1 (tên gọi khác Vũ Trọng H2) phải chịu 16.432.618đ án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Duy H3 và bà Nhữ Thị T1.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người đại diện, bị đơn được quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

Nguyễn Duy Hải